

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN Y DƯỢC PHẨM VIMEDIMEX

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022
(đã được soát xét)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét	06 - 42
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	11 - 42

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex là Doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 335/QĐ - BYT ngày 30 tháng 01 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Y tế. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300479760 ngày 12 tháng 06 năm 2006 thay đổi lần thứ 35 ngày 23 tháng 06 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty tại tầng 8 Tòa nhà Vimedimex Group, số 46 - 48 Bà Triệu, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị:

Ông Lê Xuân Tùng	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 02 tháng 06 năm 2022
Ông Trần Đình Huynh	Thành viên	Thành viên HĐQT, Miễn nhiệm chủ tịch HĐQT ngày 02 tháng 06 năm 2022
Ông Nguyễn Tiến Hùng	Phó Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 02 tháng 06 năm 2022
Bà Nguyễn Ngọc Dung	Phó Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 02 tháng 06 năm 2022
Bà Tô Thúy Anh	Phó Chủ tịch	
Ông Lê Tiến Dũng	Thành viên	
Bà Trần Mỹ Linh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 02 tháng 06 năm 2022
Bà Nguyễn Thị Loan	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 02 tháng 06 năm 2022

Ban Kiểm soát:

Ông Nguyễn Bá Tuấn	Trưởng ban	
Ông Vũ Anh Tuấn	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 02 tháng 06 năm 2022
Bà Phạm Thị Thu Thảo	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 02 tháng 06 năm 2022
Ông Đoàn Đức Giang	Thành viên	

Ban Tổng Giám đốc:

Bà Trần Mỹ Linh	Tổng Giám đốc	
Ông Tạ Quang Trường	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Trịnh Ngọc Duyên	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Quang Huy	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lê Xuân Tùng	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01 tháng 06 năm 2022
Bà Cao Thị Thu Hằng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Phạm Mai Anh	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 20 tháng 05 năm 2022
Ông Đoàn Mạnh Huy	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 20 tháng 05 năm 2022
Bà Đỗ Thị Đông	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Vũ Thị Tuyết Minh	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Nguyễn Thị Hồng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 14 tháng 05 năm 2022 Miễn nhiệm ngày 16 tháng 05 năm 2022

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Trần Mỹ Linh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2022

Số: 290822.009/BCTC.KT1

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex được lập ngày 29 tháng 08 năm 2022, từ trang 6 đến trang 42, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Phạm Anh Tuấn

Phạm Anh Tuấn

Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0777-2018-002-1
Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
		VND	VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.115.175.741.212	1.189.547.403.440
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	134.530.262.839	108.643.119.219
111 1. Tiền		10.496.656.686	14.834.946.120
112 2. Các khoản tương đương tiền		124.033.606.153	93.808.173.099
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		533.357.775.802	627.319.461.148
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	273.979.268.249	366.305.836.132
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	188.772.605.492	198.170.457.379
136 3. Phải thu ngắn hạn khác	7	154.244.225.299	146.481.490.875
137 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(83.783.669.670)	(83.783.669.670)
139 5. Tài sản thiếu chờ xử lý		145.346.432	145.346.432
140 IV. Hàng tồn kho	9	428.312.785.165	428.147.496.596
141 1. Hàng tồn kho		428.589.430.910	428.424.142.341
149 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(276.645.745)	(276.645.745)
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		18.974.917.406	25.437.326.477
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	538.230.542	2.392.957.330
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		18.428.584.030	21.480.260.498
153 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	8.102.834	1.564.108.649
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		339.919.658.580	338.297.685.174
210 I. Các khoản phải thu dài hạn		2.786.576.965	2.786.576.965
216 1. Phải thu dài hạn khác	7	2.786.576.965	2.786.576.965
220 II. Tài sản cố định		21.308.309.842	22.074.130.996
221 1. Tài sản cố định hữu hình	11	4.520.326.895	5.052.536.993
222 - Nguyên giá		33.073.842.425	33.494.360.880
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(28.553.515.530)	(28.441.823.887)
227 2. Tài sản cố định vô hình	12	16.787.982.947	17.021.594.003
228 - Nguyên giá		22.977.113.159	22.977.113.159
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(6.189.130.212)	(5.955.519.156)
230 III. Bất động sản đầu tư	13	68.072.244.725	69.538.234.145
231 - Nguyên giá		103.327.212.088	103.327.212.088
232 - Giá trị hao mòn lũy kế		(35.254.967.363)	(33.788.977.943)
240 IV. Tài sản dở dang dài hạn		31.440.261.768	27.539.157.267
242 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	31.440.261.768	27.539.157.267
250 V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	213.578.388.968	213.578.388.968
251 1. Đầu tư vào công ty con		207.027.132.620	207.027.132.620
253 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		17.350.978.694	17.350.978.694
254 3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(10.799.722.346)	(10.799.722.346)
260 VI. Tài sản dài hạn khác		2.733.876.312	2.781.196.833
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	10	2.733.876.312	2.781.196.833
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.455.095.399.792	1.527.845.088.614

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
		VND	VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		1.119.874.738.273	1.204.423.139.395
310 I. Nợ ngắn hạn		1.106.330.348.694	1.192.809.616.038
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	243.615.688.387	325.564.021.592
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	218.825.863.509	263.112.384.036
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	443.177.074	66.247.666
314 4. Phải trả người lao động		880.297.454	1.006.205.915
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	608.440.140	890.355.728
319 6. Phải trả ngắn hạn khác	19	638.572.662.825	239.368.393.470
320 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20	-	360.474.000.000
322 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		3.384.219.305	2.328.007.631
330 II. Nợ dài hạn		13.544.389.579	11.613.523.357
337 1. Phải trả dài hạn khác	19	13.544.389.579	11.613.523.357
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		335.220.661.519	323.421.949.219
410 I. Vốn chủ sở hữu	21	333.297.201.579	321.498.489.279
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		154.402.680.000	154.402.680.000
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		154.402.680.000	154.402.680.000
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		114.168.390.910	114.168.390.910
418 3. Quỹ đầu tư phát triển		29.732.320.126	29.732.320.126
420 4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		7.338.446.765	6.282.235.091
421 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		27.655.363.778	16.912.863.152
421a - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		14.800.439.804	2.187.723.999
421b - LNST chưa phân phối kỳ này		12.854.923.974	14.725.139.153
430 II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác		1.923.459.940	1.923.459.940
431 1. Nguồn kinh phí		1.923.459.940	1.923.459.940
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.455.095.399.792	1.527.845.088.614

Nguyễn Thị Hải Yến
Người lập biểu
Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2022

Ngô Hải Yến
Ủy quyền Kế toán trưởng



Trần Mỹ Linh
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2022 VND	06 tháng đầu năm 2021 VND
01 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	50.886.569.597	337.567.209.580
02 2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24	223.666.667	-
10 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		50.662.902.930	337.567.209.580
11 4. Giá vốn hàng bán	25	24.887.406.043	294.727.858.612
20 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		25.775.496.887	42.839.350.968
21 6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	8.131.062.274	5.984.658.915
22 7. Chi phí tài chính	27	1.740.994.474	977.891.043
25 8. Chi phí bán hàng	28	7.471.442.859	6.304.074.419
26 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	10.062.576.663	25.624.953.755
30 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		14.631.545.165	15.917.090.666
31 11. Thu nhập khác	30	172.435.810	607.643.454
32 12. Chi phí khác		-	9.712.453
40 13. Lợi nhuận khác		172.435.810	597.931.001
50 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		14.803.980.975	16.515.021.667
51 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	1.949.057.001	3.582.893.711
60 16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>12.854.923.974</u>	<u>12.932.127.956</u>

Nguyễn Thị Hải Yến

Người lập biểu

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2022

Ngô Hải Yến

Ủy quyền Kế toán trưởng

Trần Mỹ Linh

Tổng Giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2022 VND	06 tháng đầu năm 2021 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	14.803.980.975	16.515.021.667
	2. Điều chỉnh cho các khoản		
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	2.231.810.574	2.185.725.627
03	- Các khoản dự phòng	-	3.900.000.000
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	1.445.100.514	(444.221.964)
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	(8.064.328.950)	(1.914.635.184)
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	10.416.563.113	20.241.890.146
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu	103.038.684.057	(41.681.375.289)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho	(165.288.569)	2.757.329.291
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	466.381.832.652	41.135.533
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước	(1.360.820.180)	(9.962.449.765)
14	- Tiền lãi vay đã trả	(385.164.000)	-
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	-	(6.253.201.804)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	577.925.807.073	(34.856.671.888)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(638.237.012)	(9.058.166.162)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	127.272.727	10.090.909
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	-	300.000.000
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	1.920.150.898	10.627.633.590
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	1.409.186.613	1.879.558.337
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
34	1. Tiền trả nợ gốc vay	(553.474.000.000)	-
36	2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	-	(30.865.045.300)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(553.474.000.000)	(30.865.045.300)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

(Tiếp theo)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu	06 tháng đầu
		năm 2022	năm 2021
		VND	VND
50 Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		25.860.993.686	(63.842.158.851)
60 Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		108.643.119.219	181.892.777.345
61 Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		26.149.934	3.315.596
70 Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>134.530.262.839</u>	<u>118.053.934.090</u>

Nguyễn Thị Hải Yến

Người lập biểu

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2022

Ngô Hải Yến

Ủy quyền Kế toán trưởng



Trần Mỹ Linh

Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex là Doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 335/QĐ - BYT ngày 30 tháng 01 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Y tế. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300479760 ngày 12 tháng 06 năm 2006 thay đổi lần thứ 35 ngày 23 tháng 06 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty tại tầng 8 Tòa nhà Vimedimex Group, số 46 - 48 Bà Triệu, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 154.402.680.000 đồng (Một trăm năm mươi bốn tỷ, bốn trăm linh hai triệu, sáu trăm tám mươi nghìn đồng), tương đương 15.440.268 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty được chấp nhận niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 17 tháng 08 năm 2010 theo Quyết định số 178/QĐ-SGDHCM của Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh, với mã chứng khoán là VMD.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, các cổ đông lớn nhất của Công ty là Công ty Cổ phần Dược phẩm Vimedimex 2 sở hữu 45,34% và Tổng Công ty Dược Việt Nam sở hữu 10,23% vốn cổ phần của Công ty. Tổng Công ty Dược Việt Nam được kiểm soát bởi Bộ Y tế tại doanh nghiệp.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, tổng số cán bộ nhân viên của Công ty là 75 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2022: 85 người).

Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh dược phẩm.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị y tế, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm; kinh doanh cho thuê cao ốc văn phòng, kho vận.

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Trong kỳ, Công ty tiếp tục tái cơ cấu để tập trung có chọn lọc hoạt động phân phối và ủy thác có hiệu quả; tiếp tục duy trì và phát triển dịch vụ cho thuê văn phòng, cho thuê kho và dịch vụ nhập hàng. Bên cạnh đó, do ảnh hưởng của dịch Covid-19 dẫn đến hoạt động bán hàng bị giảm sút. Điều này dẫn đến doanh thu, giá vốn và lợi nhuận gộp kỳ này giảm tương đối mạnh so với cùng kỳ năm trước.

Cấu trúc doanh nghiệp

<u>Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Chi nhánh tại Hà Nội	Hà Nội	Buôn bán, phân phối các sản phẩm thuốc
Trung tâm nghiên cứu trồng và chế biến cây thuốc Đà Lạt	Đà Lạt	Trồng dược liệu

Thông tin về các công ty con của Công ty: Xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 . Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ hoạt động cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính và giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn và các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng, có khả năng thanh toán cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản đầu tư mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: Khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo nên việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác, nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá trị ước tính trừ đi các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Các khoản lãi lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	06 năm
- Các tài sản khác	04 - 25 năm

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất bao gồm các quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn hiệu lực của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (trong vòng 45 - 50 năm).

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính từ 3 đến 5 năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà, hoặc một phần của nhà hay cả nhà và đất, cơ sở hạ tầng do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về pháp luật liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch khác liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	24 - 25 năm
- Quyền sử dụng đất	50 năm

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

Thuê hoạt động

Công ty là bên cho thuê

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian đi thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí trả trước bao gồm chi phí nâng cấp tài sản thuê, chi phí thuê đất trả trước, giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 đến 05 năm.

Các khoản nợ phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê văn phòng.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: ... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Phân phối lợi nhuận

Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty;
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Trường hợp đưa tiền, tài sản đi đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được ghi nhận là nợ phải thu. Trong quá trình thực hiện hoạt động BCC, tùy theo từng trường hợp kế toán tiếp tục thực hiện đối với các hình thức cụ thể như sau:

Đối với BCC theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát

Các bên tham gia liên doanh cùng mở sổ kế toán để ghi chép và phản ánh trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của mình các nội dung sau đây:

- Tài sản góp vốn liên doanh và chịu sự kiểm soát của bên góp vốn liên doanh;
- Các khoản nợ phải trả phải gánh chịu;
- Doanh thu được chia từ việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh;
- Chi phí phải gánh chịu.

Các bên thực hiện phân chia doanh thu từ việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh, phân chia chi phí chung theo các thỏa thuận trong Hợp đồng liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát (Tòa nhà 246 Cống Quỳnh, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh): Công ty theo dõi riêng tất cả các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ doanh thu, chi phí cho các bên hợp tác theo tỷ lệ vốn góp hoặc theo thỏa thuận giữa hai bên trong từng kỳ.

Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận theo kết quả của phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán riêng của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê hoạt động chủ yếu bao gồm doanh thu cho thuê văn phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu phát sinh trong kỳ là giảm giá hàng bán. Khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới giảm giá bán hàng hoặc hàng bán bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Thuế

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán.

Thuế suất thuế TNDN kỳ hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

Các loại thuế khác được áp dụng theo luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Tiền mặt	19.404.790	33.382.612
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	10.477.251.896	14.801.563.508
Các khoản tương đương tiền (i)	124.033.606.153	93.808.173.099
	<u>134.530.262.839</u>	<u>108.643.119.219</u>

(i) Tại ngày 30/06/2022, các khoản tương đương tiền có giá trị 124.033.606.153 VND là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 2,9%/năm đến 3,05%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào công ty con	207.027.132.620	-	207.027.132.620	-
Công ty TNHH Dược phẩm Vimedimex	65.000.000.000	-	65.000.000.000	-
Công ty TNHH Một thành viên Vimedimex Bình Dương	50.000.000.000	-	50.000.000.000	-
Công ty TNHH - Trung tâm phân phối dược phẩm Vimedimex (trước đây là Công ty TNHH Một thành viên Vimedimex Hà Nội) (i)	92.027.132.620	-	92.027.132.620	-
Công ty TNHH MTV Dược Liệu Vimedimex (ii)	-	-	-	-
Đầu tư vào đơn vị khác	17.350.978.694	(10.799.722.346)	17.350.978.694	(10.799.722.346)
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu - Dịch vụ và Đầu tư Việt Nam (Vicosimex)	805.000.000	-	805.000.000	-
Công ty Cổ phần BV Pharma (iii)	10.799.722.346	(10.799.722.346)	10.799.722.346	(10.799.722.346)
Công ty Cổ phần Dược Nature Việt Nam (iv)	5.746.256.348	-	5.746.256.348	-
	224.378.111.314	(10.799.722.346)	224.378.111.314	(10.799.722.346)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(i) Theo Biên bản họp Hội đồng quản trị Công ty mẹ số 26/2020/BBHQQT-VMD ngày 01/04/2020, Hội đồng quản trị Công ty đã quyết định:

- Tiếp nhận vốn góp của Công ty Cổ phần Dược phẩm Vimedimex 2 ("Vimedimex 2") với số tiền 157.972.867.380 VND để Vimedimex 2 trở thành thành viên góp vốn của Công ty TNHH - Trung tâm phân phối dược phẩm Vimedimex (Tên cũ là Công ty TNHH MTV Vimedimex Hà Nội - Công ty con 100% vốn của Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex).
- Sau khi tiếp nhận vốn góp thì vốn điều lệ của Công ty TNHH - Trung tâm phân phối dược phẩm Vimedimex là 250.000.000.000 VND, tỷ lệ sở hữu của Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex là 36,81%. Theo đó, Công ty TNHH - Trung tâm phân phối dược phẩm Vimedimex sẽ trở thành công ty liên kết của Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex.
- Đến ngày 30/06/2022, Vimedimex 2 đã thực hiện góp 66.810.000.000 VND vào Công ty TNHH - Trung tâm phân phối dược phẩm Vimedimex nên tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ biểu quyết của Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex tại Công ty TNHH - Trung tâm phân phối dược phẩm Vimedimex là 57,94%.

(ii) Tại thời điểm 30/06/2022, Công ty chưa thực hiện góp vốn vào Công ty TNHH MTV Dược liệu Vimedimex. Ngày 14/05/2020, Hội đồng quản trị Công ty đã quyết định giải thể Công ty TNHH MTV Dược liệu Vimedimex do công ty kinh doanh không hiệu quả theo Biên bản họp Hội đồng quản trị Công ty số 35-1/BB-VMD. Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty con này đang thực hiện các thủ tục giải thể theo quy định của pháp luật.

Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex

Tầng 8 Tòa nhà Vimedimex Group, số 46 - 48 Bà Triệu, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

(iii) Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần BV Pharma phát sinh từ năm 2002 đến năm 2008 với tổng mức vốn đầu tư là 10.799.722.346 VND và đã được trích lập dự phòng giảm giá toàn bộ số dư khoản đầu tư này.

(iv) Trong năm 2019, Công ty đã chuyển khoản đầu tư vào Công ty TNHH MTV Vimedimex Tây Ninh thành vốn góp của Công ty vào Công ty Cổ phần Dược Nature Việt Nam theo Nghị quyết số 46/NQ-VM-HĐQT ngày 17/02/2012 về việc góp vốn liên doanh vào Công ty Cổ phần Dược Nature Việt Nam và các Biên bản bàn giao số liệu, Biên bản bù trừ công nợ ngày 01/04/2019.

Ngày 15/07/2019, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex đã thông qua việc chuyển nhượng cổ phần tại Công ty Cổ phần Dược Nature Việt Nam ("Dược Nature") cho bà Mai Thùy Linh theo hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 01/2019/HĐCN ngày 17/07/2019 với số lượng 570.000 cổ phần. Theo đó, Công ty ký hợp đồng chuyển nhượng 570.000 cổ phần Dược Nature cho bà Mai Thùy Linh với giá trị là 5.700.000.000 VND.

Tại ngày 30/06/2022, bà Mai Thùy Linh đã chuyển tiền thanh toán theo hợp đồng chuyển nhượng số tiền 4.700.000.000 VND (Xem Thuyết minh số 19(iv)) và chưa hoàn tất thủ tục chuyển nhượng cổ phần. Theo đó, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Công ty ghi nhận khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Dược Nature Việt Nam là khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2022 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Dược phẩm Vimedimex	Hồ Chí Minh	100%	100%	Bán buôn sản phẩm thuốc, thuốc tân dược, đông y, thực phẩm chức năng, thiết bị y tế, vật tư tiêu hao, mỹ phẩm, hàng tiêu dùng dành cho mẹ và bé.
Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương	Bình Dương	100%	100%	Bán buôn sản phẩm thuốc, thuốc tân dược, đông y, thực phẩm chức năng, thiết bị y tế, vật tư tiêu hao, mỹ phẩm, hàng tiêu dùng dành cho mẹ và bé.
Công ty TNHH - Trung tâm phân phối dược phẩm Vimedimex	Hà Nội	57,94%	57,94%	Bán buôn, bán lẻ, sản phẩm thuốc, thuốc tân dược, đông y, thực phẩm chức năng, thiết bị y tế, vật tư tiêu hao, mỹ phẩm, hàng tiêu dùng dành cho mẹ và bé.
Công ty TNHH MTV Dược liệu Vimedimex	Đà Lạt	100%	100%	Bán buôn, bán lẻ, sản phẩm thuốc, thuốc tân dược, đông y, thực phẩm chức năng, thiết bị y tế, vật tư tiêu hao, mỹ phẩm, hàng tiêu dùng dành cho mẹ và bé. Trồng dược liệu.

Đầu tư vào đơn vị khác

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư khác của Công ty vào ngày 30/06/2022 như sau:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu - Dịch vụ và Đầu tư Việt Nam (Vicosimex)	Đà Nẵng	2,30%	2,30%	Xuất nhập khẩu, Dịch vụ, Đầu tư, Khai thác và Chế biến khoáng sản.
Công ty Cổ phần BV Pharma	Hồ Chí Minh	6,36%	6,36%	Bán buôn, bán lẻ, sản phẩm thuốc, thiết bị y tế.
Công ty Cổ phần Dược Nature Việt Nam	Hồ Chí Minh	30,00%	30,00%	Sản xuất và bán sản phẩm thuốc.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
Công ty TNHH Dược phẩm Phát Như Quân	30.682.293.032	(30.682.293.032)	30.682.293.032	(30.682.293.032)
Công ty Cổ phần BV Pharma	26.815.406.839	-	26.638.695.371	-
Công ty Cổ phần Thương mại và Dược phẩm Việt Nam	18.574.103.597	(18.485.159.266)	18.574.103.597	(18.485.159.266)
Sở Y tế tỉnh Kiên Giang	-	-	31.515.900.000	-
Sở Y tế tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu	8.273.735.409	-	26.413.540.000	-
Công ty TNHH Thương mại Dược phẩm Ngọc Linh Trang	16.776.318.532	(16.270.496.472)	16.776.318.532	(16.270.496.472)
Các khoản phải thu khách hàng khác	172.857.410.840	(16.310.523.542)	215.704.985.600	(16.310.523.542)
	273.979.268.249	(81.748.472.312)	366.305.836.132	(81.748.472.312)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
G42 Medications Trading LLC	152.224.236.626	-	152.224.236.626	-
Aurugulf Health Investment SP LLC	29.688.100.000	-	29.688.100.000	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm Vimedimex 2	-	-	9.457.415.731	-
Các khoản trả trước cho người bán khác	6.860.268.866	(60.000.000)	6.800.705.022	(60.000.000)
	188.772.605.492	(60.000.000)	198.170.457.379	(60.000.000)

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
7 . PHẢI THU KHÁC				
a) Ngắn hạn				
<i>Các khoản khác</i>				
Phải thu tiền tạm ứng cho cán bộ công nhân viên đã nghỉ việc	153.849.519.690	(1.975.197.358)	146.150.914.824	(1.975.197.358)
- Ông Nguyễn Minh Hùng	1.796.561.414	(1.796.561.414)	1.796.561.414	(1.796.561.414)
- Ông Nguyễn Trung Hà	195.386.364	(195.386.364)	195.386.364	(195.386.364)
Phải thu Công ty Cổ phần BV Pharma	1.601.175.050	(1.601.175.050)	1.601.175.050	(1.601.175.050)
Phải thu Công ty TNHH MTV Dược liệu Vimedimex	141.667.237.726	(141.672.539)	141.667.237.726	(141.672.539)
Phải thu Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương (Tiền cổ tức)	1.224.371.069	-	1.220.333.069	-
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng thương mại	6.000.000.000	-	-	-
Phải thu khác	120.611.301	-	103.705.976	-
<i>Tạm ứng</i>	3.040.738.180	(36.963.405)	1.363.076.639	(36.963.405)
	394.705.609	-	330.576.051	-
	154.244.225.299	(1.975.197.358)	146.481.490.875	(1.975.197.358)
b) Dài hạn				
Tiền đặt cọc thuê văn phòng	2.246.576.965	-	2.246.576.965	-
Tiền đặt cọc thuê kho	540.000.000	-	540.000.000	-
	2.786.576.965	-	2.786.576.965	-

9 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	97.112.500	(97.112.500)	97.112.500	(97.112.500)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	179.533.349	(179.533.245)	179.533.349	(179.533.245)
Hàng hóa	428.312.785.061	-	428.147.496.492	-
	428.589.430.910	(276.645.745)	428.424.142.341	(276.645.745)

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ này và cùng kỳ năm trước như sau:

	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
- Số dư đầu kỳ	(276.645.745)	(276.645.745)
- Số dư cuối kỳ	(276.645.745)	(276.645.745)

Dự phòng hàng tồn kho được trích lập do giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	110.824.640	398.797.528
Chi phí sửa chữa tài sản chờ phân bổ	251.308.592	124.350.542
Chi phí thuê tài sản	117.045.454	257.500.000
Phí bản quyền phần mềm Netsuite ERP	6.007.445	1.123.392.293
Các khoản khác	53.044.411	488.916.967
	538.230.542	2.392.957.330
b) Dài hạn		
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	64.187.127	138.662.290
Chi phí sửa chữa tài sản chờ phân bổ	1.799.750.564	1.551.077.511
Chi phí thuê tài sản	861.706.128	1.078.639.140
Các khoản khác	8.232.493	12.817.892
	2.733.876.312	2.781.196.833

II . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tài, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá							
Số dư đầu kỳ	16.726.425.586	4.285.041.706	4.627.429.777	4.799.903.241	152.810.137	2.902.750.433	33.494.360.880
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(420.518.455)	-	-	-	(420.518.455)
Số dư cuối kỳ	16.726.425.586	4.285.041.706	4.206.911.322	4.799.903.241	152.810.137	2.902.750.433	33.073.842.425
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu kỳ	13.342.919.781	4.140.696.467	4.122.830.438	3.845.495.223	152.810.137	2.837.071.841	28.441.823.887
- Khấu hao trong kỳ	211.958.706	11.071.428	85.247.166	214.646.352	-	9.286.446	532.210.098
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(420.518.455)	-	-	-	(420.518.455)
Số dư cuối kỳ	13.554.878.487	4.151.767.895	3.787.559.149	4.060.141.575	152.810.137	2.846.358.287	28.553.515.530
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu kỳ	3.383.505.805	144.345.239	504.599.339	954.408.018	-	65.678.592	5.052.536.993
Tại ngày cuối kỳ	3.171.547.099	133.273.811	419.352.173	739.761.666	-	56.392.146	4.520.326.895

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết còn sử dụng: 18.788.803.850 VND

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	21.279.738.169	1.697.374.990	22.977.113.159
Số dư cuối kỳ	21.279.738.169	1.697.374.990	22.977.113.159
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	4.259.281.820	1.696.237.336	5.955.519.156
- Khấu hao trong kỳ	232.473.402	1.137.654	233.611.056
Số dư cuối kỳ	4.491.755.222	1.697.374.990	6.189.130.212
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	17.020.456.349	1.137.654	17.021.594.003
Tại ngày cuối kỳ	16.787.982.947	-	16.787.982.947

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.697.374.990 VND.

Quyền sử dụng đất có thời hạn tại ngày 30/06/2022 bao gồm:

1. Quyền sử dụng đất tại số 246 Công Quỳnh, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh với diện tích 929,4 m², nguyên giá 76.096.467.000 VND, trong đó:

- Nguyên giá 16.528.288.169 VND, tương ứng với tỷ lệ diện tích được sử dụng làm văn phòng làm việc của Công ty (22%) và đang được theo dõi là TSCĐ vô hình;
- Nguyên giá 59.568.178.831 VND, tương ứng với tỷ lệ diện tích được sử dụng để làm văn phòng cho thuê (78%) và đang được theo dõi là Bất động sản đầu tư (Xem Thuyết minh số 13).

2. Quyền sử dụng đất tại Khu đô thị An Bình nằm ở hai bên đường Nguyễn Văn Cừ, Phường An Bình, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ với diện tích 1.630 m² và nguyên giá 4.751.450.000 VND.

13 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư cho thuê

	Quyền sử dụng đất VND	Nhà VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	59.568.178.831	43.759.033.257	103.327.212.088
Số dư cuối kỳ	59.568.178.831	43.759.033.257	103.327.212.088
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	12.027.051.605	21.761.926.338	33.788.977.943
- Khấu hao trong kỳ	658.211.918	807.777.502	1.465.989.420
Số dư cuối kỳ	12.685.263.523	22.569.703.840	35.254.967.363
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	47.541.127.226	21.997.106.919	69.538.234.145
Tại ngày cuối kỳ	46.882.915.308	21.189.329.417	68.072.244.725

Bất động sản đầu tư là một phần tòa nhà và quyền sử dụng đất tại số 246 Công Quỳnh, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh và tòa nhà tại số 45 Võ Thị Sáu, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh đang được sử dụng để cho thuê.

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 30/06/2022. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê và giá thị trường của các tài sản này, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

14 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Xây dựng cơ bản	24.681.250.155	24.043.013.143
Dự án đầu tư xây dựng Trung tâm nghiên cứu bảo tồn và phát triển dược liệu Tây Nguyên tại số 18 Hoàng Văn Thụ, Phường 5, Thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng (i)	24.477.413.400	23.839.308.388
Dự án đầu tư xây dựng Tổ hợp Trung tâm phân phối Y Dược phẩm Quốc tế tại Đà Nẵng (ii)	203.836.755	203.704.755
Sửa chữa lớn	6.759.011.613	3.496.144.124
Sửa chữa Kho Thủ Đức	6.759.011.613	3.496.144.124
	<u>31.440.261.768</u>	<u>27.539.157.267</u>

(i) Dự án Đầu tư xây dựng Trung tâm nghiên cứu bảo tồn và phát triển dược liệu Tây Nguyên tại số 18 Hoàng Văn Thụ, phường 5, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng theo Hợp đồng hợp tác đầu tư kinh doanh ký giữa Công ty và Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Thảo Nguyên ("Thảo Nguyên"). Theo các điều khoản hợp đồng hợp tác kinh doanh thì Công ty đại diện các bên đứng tên Chủ đầu tư. Giá trị góp vốn của Công ty là toàn bộ tài sản gắn liền với thửa đất và góp sức với vai trò là Chủ đầu tư Dự án. Bên Thảo Nguyên góp toàn bộ số tiền cần thiết bỏ ra để lập, thực hiện Dự án. Lợi nhuận hợp tác sẽ được chia cho mỗi bên như sau: Công ty được hưởng 10% và Thảo Nguyên được hưởng 90% của lợi nhuận hợp tác. Dự án dự kiến hoàn thành đưa vào khai thác trong quý IV năm 2023. Theo thỏa thuận giữa hai bên thì toàn bộ chi phí đầu tư xây dựng Dự án và các chi phí phát sinh khác trong trường hợp Dự án không được sự chấp thuận chủ trương đầu tư của Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền hay dự án đi vào hoạt động không hiệu quả sẽ do Thảo Nguyên gánh chịu. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Dự án đang trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư.

(ii) Dự án Trung tâm phân phối Y Dược phẩm Quốc tế tại Đà Nẵng theo hợp đồng liên doanh hợp tác đầu tư giữa Công ty và Công ty Cổ phần Dược phẩm Vimedimex 2 ngày 29/04/2021. Chủ đầu tư dự án là Liên doanh Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex và Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex 2 ("VMD2"), trong đó Công ty được ủy quyền đại diện Liên danh thực hiện dự án. Tỷ lệ vốn góp vào dự án: Công ty góp vốn tỷ lệ 30%, bên VMD2 góp vốn 70% tổng mức đầu tư.

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÁN HẠN

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Mi Pharma Private Limited	17.975.894.348	17.975.894.348	24.355.273.822	24.355.273.822
Samil Pharmaceutical Limited	3.902.371.576	3.902.371.576	15.079.429.086	15.079.429.086
Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương	74.883.816.136	74.883.816.136	88.190.457.099	88.190.457.099
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Y Việt	7.542.040.800	7.542.040.800	38.490.653.800	38.490.653.800
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Tà Thiên Ân	8.273.735.409	8.273.735.409	26.413.540.000	26.413.540.000
Các đối tượng khác	131.037.830.118	131.037.830.118	133.034.667.786	133.034.667.786
	243.615.688.387	243.615.688.387	325.564.021.592	325.564.021.592

16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGÁN HẠN

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương	215.443.675.788			219.044.531.030
Công ty TNHH - Trung tâm phân phối Dược phẩm Vimedimex	-			39.091.680.000
Các đối tượng khác	3.382.187.721			4.976.173.006
	218.825.863.509			263.112.384.036

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	-	1.345.365.410	1.345.365.410	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.547.588.897	-	1.949.057.001	-	-	401.468.104
Thuế thu nhập cá nhân	16.519.752	66.247.666	415.026.487	431.148.265	8.102.834	41.708.970
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	4.437.446.732	4.437.446.732	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	7.000.000	7.000.000	-	-
	1.564.108.649	66.247.666	8.153.895.630	6.220.960.407	8.102.834	443.177.074

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Chi phí lãi vay	-	385.164.000
Chi phí thuế kho	311.440.140	-
Chi phí phải trả khác	297.000.000	505.191.728
	608.440.140	890.355.728
	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND

19 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	30.508.164	28.340.581
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	136.436.399	33.654.449
Cổ tức phải trả	518.585.177	518.585.177
Phải trả Công ty Cổ phần Chứng khoán Hòa Bình tiền phân chia lợi nhuận hoạt động hợp tác kinh doanh	1.240.761.101	777.863.731
Phải trả Công ty Cổ phần BV Pharma (i)	10.799.722.346	10.799.722.346
Phải trả tiền ủy thác	3.668.340.282	1.582.749.400
Phải trả tiền bảo lãnh thực hiện hợp đồng, bảo lãnh tạm ứng, bảo lãnh dự thầu, bảo hành, tiền mở LC và đặt cọc hàng	1.146.529.061	1.479.684.561
Phải trả tiền khách hàng ứng để nộp thuế nhập khẩu	206.191.104	206.191.104
Phải trả khác cho Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương	2.534.790.154	2.534.790.154
Phải trả Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương về tiền lãi vay	1.764.889.865	1.764.889.865
Phải trả Công ty Cổ phần Tập đoàn Dược phẩm Vimedimex (ii)	8.596.584.300	8.596.584.300
Phải trả Công ty Cổ phần Tập đoàn Dược phẩm Vimedimex (iii)	588.737.254.892	-
Phải trả Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Thăng Long	6.000.000.000	6.000.000.000
Phải trả về tiền chuyển nhượng vốn góp tại Công ty Cổ phần Dược Nature Việt Nam (iv)	4.700.000.000	4.700.000.000
Phải trả ông Lê Xuân Tùng (v)	-	193.000.000.000
Tiền đặt cọc thuê văn phòng	6.379.566.340	5.540.457.536
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.112.503.640	1.804.880.266
	638.572.662.825	239.368.393.470
b) Dài hạn		
Tiền đặt cọc thuê văn phòng	13.495.949.579	11.565.083.357
Các khoản phải trả, phải nộp khác	48.440.000	48.440.000
	13.544.389.579	11.613.523.357

(i) Khoản tiền Công ty Cổ phần BV Pharma chuyển tiền thanh toán công nợ nhưng hai bên chưa thống nhất công nợ được bù trừ với số tiền thanh toán này.

(ii) Khoản phải trả Công ty Cổ phần Tập đoàn Dược phẩm Vimedimex về việc thanh lý hợp đồng hợp tác kinh doanh cũ.

(iii) Khoản tiền Công ty nhận từ Công ty Cổ phần Tập đoàn Dược phẩm Vimedimex ("VMG") để thực hiện hợp đồng hợp tác về việc mua, nhập khẩu và hiến tặng vaccine COVID-19.

(iv) Khoản tiền nhận chuyển nhượng cổ phần tại Công ty Cổ phần Dược Nature Việt Nam từ bà Mai Thùy Linh. Bà Mai Thùy Linh chưa thanh toán đủ giá trị hợp đồng chuyển nhượng nên chưa hoàn tất các thủ tục chuyển nhượng cổ phần (Xem Thuyết minh số 4).

(v) Khoản vay ông Lê Xuân Tùng theo Hợp đồng vay tiền số 01/21/CN-VMD và 02/21/CN-VMD ngày 18/08/2021 với thời hạn vay là 06 tháng, lãi suất 0% và không có tài sản bảo đảm. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động cho Công ty. Tại ngày 30/06/2022, Công ty đã trả hết số nợ vay trên.

Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex

Tầng 8 Tòa nhà Vimedimex Group, số 46 - 48 Bà Triệu, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

20 . VAY NGẮN HẠN

	01/01/2022		Trong kỳ		30/06/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (i)	360.474.000.000	360.474.000.000	-	360.474.000.000	-	-
	360.474.000.000	360.474.000.000	-	360.474.000.000	-	-

(i): Khoản vay theo hợp đồng số 449079/2021/HĐCV/VPB ngày 21/09/2021 giữa Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng. Thời hạn cho vay tối đa 6 tháng theo từng lần kế ước nhận nợ. Số tiền cho vay quy đổi tương đương tối đa 98.250.000 USD theo tỷ giá tại thời điểm giải ngân. Mục đích sử dụng vốn vay là để thanh toán các chi phí thực hiện nhập khẩu Vaccin Covid-19. Phương thức đảm bảo tiền vay: Thẻ chấp bằng bất động sản tại địa chỉ số 246 đường Công Quỳnh, phường Phạm Ngũ Lão, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh theo văn bản thỏa thuận số 0709/2021/VPB-VMDMHB ngày 21/09/2021 và thẻ chấp bằng lô Vaccine hình thành trong tương lai. Trong kỳ, Công ty đã trả hết gốc vay vào ngày 04/04/2022.

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH		Thặng dư vốn cổ phần		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ khác thuộc vốn CSH		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Số dư đầu kỳ trước	154.402.680.000	114.168.390.910	29.732.320.126	4.437.175.908	36.758.378.365	339.498.945.309					
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	12.932.127.956	12.932.127.956					
Chia cổ tức	-	-	-	-	(30.880.536.000)	(30.880.536.000)					
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(3.690.118.366)	(3.690.118.366)					
Số dư cuối kỳ trước	154.402.680.000	114.168.390.910	29.732.320.126	4.437.175.908	15.119.851.955	317.860.418.899					
Số dư đầu kỳ này	154.402.680.000	114.168.390.910	29.732.320.126	6.282.235.091	16.912.863.152	321.498.489.279					
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	12.854.923.974	12.854.923.974					
Phân phối lợi nhuận (i)	-	-	-	1.056.211.674	(2.112.423.348)	(1.056.211.674)					
Số dư cuối kỳ này	154.402.680.000	114.168.390.910	29.732.320.126	7.338.446.765	27.655.363.778	333.297.201.579					

(i) Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 16/2022/NQ-ĐHĐCĐ - VMD ngày 02/06/2022.
Cụ thể:

	Số tiền VMD
- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	1.056.211.674
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	1.056.211.674
	2.112.423.348

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2022 VND	Tỷ lệ %	01/01/2022 VND	Tỷ lệ %
Công ty CP Dược phẩm Vimedimex 2	70.000.000.000	45,34	70.000.000.000	45,34
Tổng Công ty Dược Việt Nam	15.798.330.000	10,23	15.798.330.000	10,23
Ông Lê Xuân Tùng	11.411.500.000	7,39	11.411.500.000	7,39
Ông Trần Kiên Cường	10.986.800.000	7,12	10.986.800.000	7,12
Bà Trần Thị Đoàn Trang	8.072.900.000	5,23	8.072.900.000	5,23
Các cổ đông khác	38.133.150.000	24,69	38.133.150.000	24,69
	154.402.680.000	100	154.402.680.000	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	06 tháng đầu năm 2022 VND	06 tháng đầu năm 2021 VND
<i>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>		
- Vốn góp đầu năm	154.402.680.000	154.402.680.000
- Vốn góp cuối kỳ	154.402.680.000	154.402.680.000
<i>Cổ tức, lợi nhuận</i>		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	518.585.177	504.634.477
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	-	30.880.536.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	-	30.880.536.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	-	30.865.045.300
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	-	30.865.045.300
- Số dư cuối kỳ	518.585.177	520.125.177

d) Vốn điều lệ và cổ phiếu

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 35 ngày 23/06/2022, Vốn điều lệ của Công ty là 154.402.680.000 VND, chi tiết về mệnh giá cổ phần và số cổ phần của Công ty như sau:

	30/06/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.440.268	15.440.268
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	15.440.268	15.440.268
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	15.440.268	15.440.268
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.440.268	15.440.268
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	15.440.268	15.440.268

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

e) Các quỹ của Công ty	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	29.732.320.126	29.732.320.126
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	7.338.446.765	6.282.235.091
	37.070.766.891	36.014.555.217
22 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ		
a) Ngoại tệ các loại		
	30/06/2022	01/01/2022
- USD	36.830,54	36.837,67
b) Nợ khó đòi đã xử lý		
	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Nợ khó đòi đã xử lý	37.329.519.696	37.329.519.696
	37.329.519.696	37.329.519.696
23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		
	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	2.721.865.801	276.928.480.536
Doanh thu cung cấp dịch vụ	15.007.866.752	28.058.107.452
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	33.156.837.044	32.580.621.592
	50.886.569.597	337.567.209.580
24 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU		
	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Giảm giá hàng bán	223.666.667	-
	223.666.667	-
25 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN		
	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	2.416.503.375	272.880.321.437
Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư	22.470.902.668	21.847.537.175
	24.887.406.043	294.727.858.612

26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	06 tháng đầu năm 2022 VND	06 tháng đầu năm 2021 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.661.056.223	1.904.544.275
Cổ tức, lợi nhuận được chia	6.276.000.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	194.006.051	3.635.892.676
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	444.221.964
	8.131.062.274	5.984.658.915

27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	06 tháng đầu năm 2022 VND	06 tháng đầu năm 2021 VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	295.893.960	977.891.043
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	1.445.100.514	-
	1.740.994.474	977.891.043

28 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	06 tháng đầu năm 2022 VND	06 tháng đầu năm 2021 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	344.606.157	261.392.439
Chi phí nhân công	2.029.702.443	2.246.862.190
Chi phí khấu hao tài sản cố định	80.746.602	16.321.941
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.552.395.966	2.643.562.889
Chi phí khác bằng tiền	463.991.691	1.135.934.960
	7.471.442.859	6.304.074.419

29 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	06 tháng đầu năm 2022 VND	06 tháng đầu năm 2021 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	52.641.785	96.156.439
Chi phí nhân công	4.107.331.826	5.311.734.521
Chi phí khấu hao tài sản cố định	643.496.898	701.628.912
Thuế, phí và lệ phí	1.088.400.038	1.059.075.088
Chi phí dự phòng	-	3.900.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài (*)	2.177.182.502	11.614.771.896
Chi phí khác bằng tiền	1.993.523.614	2.941.586.899
	10.062.576.663	25.624.953.755

(*) Trong đó chi phí tư vấn quản lý hoạt động kinh doanh của Công ty do Công ty Cổ phần Dược phẩm Vimedimex 2 thực hiện đã ghi nhận vào chi phí 06 tháng đầu năm 2021 là 8.636.413.727 VND.

30 . THU NHẬP KHÁC

	06 tháng đầu năm 2022 VND	06 tháng đầu năm 2021 VND
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, công cụ dụng cụ	127.272.727	10.090.909
Tiền phạt vi phạm hợp đồng, thanh lý hợp đồng trước hạn	32.400.000	566.825.600
Các khoản khác	12.763.083	30.726.945
	172.435.810	607.643.454

31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	06 tháng đầu năm 2022 VND	06 tháng đầu năm 2021 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	14.803.980.975	16.515.021.667
Các khoản điều chỉnh tăng	1.217.304.030	1.399.446.887
- <i>Thù lao HĐQT không trực tiếp tham gia điều hành Công ty</i>	1.169.285.715	1.351.428.571
- <i>Khấu hao tài sản cố định không có hóa đơn</i>	48.018.315	48.018.316
Các khoản điều chỉnh giảm	6.276.000.000	-
- <i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	6.276.000.000	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	9.745.285.005	17.914.468.554
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	1.949.057.001	3.582.893.711
Thuế TNDN phải nộp/(phải thu) đầu kỳ	(1.547.588.897)	4.958.711.818
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	-	(6.253.201.804)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	401.468.104	2.288.403.725

32 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	06 tháng đầu năm 2022 VND	06 tháng đầu năm 2021 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	616.321.976	636.032.568
Chi phí nhân công	7.673.385.374	9.205.736.405
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.231.810.574	2.185.725.627
Chi phí dự phòng	-	3.900.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí khác bằng tiền	29.483.404.266	37.849.070.749
	40.004.922.190	53.776.565.349

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ bao gồm chi phí sản xuất sản phẩm, giá vốn hàng bán, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp (không bao gồm giá mua hàng hóa).

33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	134.530.262.839	-	108.643.119.219	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	431.010.070.513	(83.723.669.670)	515.573.903.972	(83.723.669.670)
	565.540.333.352	(83.723.669.670)	624.217.023.191	(83.723.669.670)
			Giá trị sổ kế toán	
			30/06/2022	01/01/2022
			VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Vay			-	360.474.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác			895.732.740.791	576.545.938.419
Chi phí phải trả			608.440.140	890.355.728
			896.341.180.931	937.910.294.147

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2022				
Tiền và tương đương tiền	134.530.262.839	-	-	134.530.262.839
Phải thu khách hàng, phải thu khác	344.499.823.878	2.786.576.965	-	347.286.400.843
	<u>479.030.086.717</u>	<u>2.786.576.965</u>	<u>-</u>	<u>481.816.663.682</u>
Tại ngày 01/01/2022				
Tiền và tương đương tiền	108.643.119.219	-	-	108.643.119.219
Phải thu khách hàng, phải thu khác	429.063.657.337	2.786.576.965	-	431.850.234.302
	<u>537.706.776.556</u>	<u>2.786.576.965</u>	<u>-</u>	<u>540.493.353.521</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2022				
Phải trả người bán, phải trả khác	882.188.351.212	13.544.389.579	-	895.732.740.791
Chi phí phải trả	608.440.140	-	-	608.440.140
	<u>882.796.791.352</u>	<u>13.544.389.579</u>	<u>-</u>	<u>896.341.180.931</u>
Tại ngày 01/01/2022				
Vay và nợ	360.474.000.000	-	-	360.474.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	564.932.415.062	11.613.523.357	-	576.545.938.419
Chi phí phải trả	890.355.728	-	-	890.355.728
	<u>926.296.770.790</u>	<u>11.613.523.357</u>	<u>-</u>	<u>937.910.294.147</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34 . CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG VÀ TÀI SẢN TIỀM TÀNG, NỢ TIỀM TÀNG

a) Tài sản cho thuê hoạt động

- Công ty ký kết các hợp đồng cho các tổ chức khác thuê lại diện tích văn phòng tại tòa nhà số 246 Công Quỳnh, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh và số 45 đường Võ Thị Sáu, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh. Theo các hợp đồng này, các tổ chức phải trả tiền thuê văn phòng hàng năm cho đến ngày đáo hạn của hợp đồng.
- Công ty ký kết các hợp đồng cho các tổ chức khác thuê lại diện tích kho tại 36/212B đường số 12 phường Trường Thọ, quận Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh. Theo các hợp đồng này, các tổ chức phải trả tiền thuê kho hàng tháng cho đến ngày đáo hạn của hợp đồng.

b) Cam kết thuê hoạt động

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại:

- Số 36/212B phường Trường Thọ, quận Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh để sử dụng với mục đích làm cơ sở sản xuất kinh doanh và kho từ năm 2008 đến năm 2021. Diện tích khu đất thuê là 11.064,4 m². Giá thuê đất được điều chỉnh theo chu kỳ 3 năm một lần cho phù hợp với thực tế của thị trường và chính sách của Nhà nước.
- Số 53 đường Nguyễn Chí Thanh, phường 9, quận 5, thành phố Hồ Chí Minh với mục đích để sản xuất kinh doanh (văn phòng làm việc) từ năm 2009 đến ngày 01/01/2046. Diện tích khu đất thuê là 700,6 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.
- Số 45 đường Võ Thị Sáu, phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh với diện tích 2.692 m², thời hạn thuê đến ngày 31/12/2045 để sử dụng làm trung tâm thương mại dược phẩm và văn phòng. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.
- Số 18 đường Hoàng Văn Thụ, phường 5, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng với diện tích thuê 51.523,99 m², thời hạn thuê đất đến hết ngày 25/12/2055 để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Công ty ký hợp đồng thuê tài sản thuộc sở hữu Nhà nước là Biệt thự số 18 Hoàng Văn Thụ, phường 5, thành phố Đà Lạt với tổng diện tích sử dụng là 642,56 m² từ ngày 10/04/2019 đến ngày 10/04/2069 để sửa chữa, cải tạo sử dụng vào mục đích sản xuất, kinh doanh. Giá thuê đất được điều chỉnh theo chu kỳ 5 năm một lần theo mức giá do Ủy ban Nhân dân tỉnh quy định tại thời điểm thực hiện mỗi chu kỳ mới.

c) Tài sản tiềm tàng và nợ tiềm tàng

Trong giai đoạn trước cổ phần hóa, Công ty Xuất nhập khẩu Y tế II (tiền thân của Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex) nhận góp vốn của các tổ chức, cá nhân ("Nhà đầu tư") theo hình thức hợp tác kinh doanh để thực hiện xây dựng Tòa nhà trung tâm thương mại dược phẩm và văn phòng tại số 45 Võ Thị Sáu, phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh ("Tòa nhà Citilight"). Sau khi Tòa nhà Citilight hoàn thành và đưa vào sử dụng, Công ty bàn giao phần diện tích cho các Nhà đầu tư theo diện tích ghi trên hợp đồng hợp tác kinh doanh để các Nhà đầu tư khai thác và sử dụng. Theo đó, các Nhà đầu tư thực hiện tự khai thác, sử dụng hoặc ủy quyền cho Công ty khai thác và hàng quý nhận lại khoản tiền thuê văn phòng tương ứng với tiền cho thuê văn phòng sau khi nộp phần phí quản lý và các khoản chi phí thuê đất, thuế nhà đất và bảo hiểm tài sản.

Ngày 16 tháng 02 năm 2020, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex họp thảo luận về các nội dung liên quan đến Dự án Tòa nhà Citilight số 45 Võ Thị Sáu, phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh, theo Biên bản họp Hội đồng Quản trị số 03/2020/BB-VMD ngày 16/02/2020, căn cứ báo cáo tài chính năm 2007 đã được kiểm toán, tính đến hết ngày 31/12/2007:

- Tổng giá trị đầu tư vào Tòa nhà Citilight là 98.216.735.197 đồng, trong đó tổng số vốn góp của các cá nhân, tổ chức góp vốn hợp tác kinh doanh là 55.232.686.079 đồng, chiếm tỷ lệ 56,2% tổng giá trị vốn xây dựng Tòa nhà Citilight. Số vốn thực góp của các Nhà đầu tư sau khi Công ty kiểm tra, rà soát là 50.681.070.653 đồng, chiếm tỷ lệ 51,6% tổng giá trị góp vốn xây dựng Tòa nhà Citilight.
- Tổng số diện tích tạm bàn giao cho các Nhà đầu tư theo hợp đồng hợp tác kinh doanh là 7.029,62m², tương ứng với 70% diện tích của Tòa nhà Citilight. Theo đó, số vốn các Nhà đầu tư góp thiếu so với diện tích đã nhận là 18,4%.

Ngày 24 tháng 02 năm 2020, Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex đã ban hành văn bản số 1421/2020/CV-VMD về việc thông tin chính thống trên các Cơ quan thông tấn Báo chí liên quan đến Tòa nhà Citilight 45 Võ Thị Sáu. Trong đó nêu rõ: Công ty đã tạm dừng các hoạt động liên quan đến việc thanh toán tiền thuê diện tích thương mại tại Tòa nhà Citilight cũng như các hoạt động khác có liên quan phát sinh từ quá trình góp vốn xây dựng Tòa nhà để rà soát lại toàn bộ hoạt động góp vốn, thanh quyết toán tòa nhà Citilight, phân chia diện tích, quản lý khai thác tòa nhà Citilight, phân chia lợi nhuận,...

Hiện nay, Công ty và các Nhà đầu tư chưa thống nhất được các vấn đề nêu trên. Vì vậy, sự kiện này có thể phát sinh lợi ích kinh tế và/hoặc nghĩa vụ nợ cho Công ty trong tương lai, sau khi Công ty và các Nhà đầu tư thống nhất được các vướng mắc trong quá trình góp vốn, phân chia lợi nhuận, quản lý khai thác Tòa nhà Citilight theo quy định của pháp luật hiện hành.

35 . THÔNG TIN KHÁC

Theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 16/2022/NQ-DHĐCĐ - VMD ngày 02/06/2022, Công ty dự kiến chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2021 với tỷ lệ cổ tức 10%/mệnh giá, tương ứng với số tiền là 15.440.268.000 VND.

36 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

37 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Hoạt động bán hàng	Hoạt động cung cấp dịch vụ	Kinh doanh bất động sản đầu tư	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	2.498.199.134	15.007.866.752	33.156.837.044	50.662.902.930
Giá vốn	(2.416.503.375)	-	(22.470.902.668)	(24.887.406.043)
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	81.695.759	15.007.866.752	10.685.934.376	25.775.496.887
Tổng chi phí mua tài sản cố định	-	-	638.105.012	638.105.012
Tài sản bộ phận	702.568.699.159	-	68.072.244.725	770.640.943.884
Tài sản không phân bổ				684.454.455.908
Tổng tài sản	702.568.699.159	-	68.072.244.725	1.455.095.399.792
Nợ phải trả không phân bổ				1.119.874.738.273
Tổng nợ phải trả				1.119.874.738.273

Theo khu vực địa lý:

Hoạt động kinh doanh của Công ty phát sinh trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

1.C.P.15

37 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Hàng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 đã được Công ty TNHH Hàng Kiểm toán AASC soát xét.


Nguyễn Thị Hải Yến
Người lập biểu
Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2022


Ngô Hải Yến
Ủy quyền Kế toán trưởng



Trần Mỹ Linh
Tổng Giám đốc


CÔNG TY
CHÍNH NIỆM HỮU HẠN
HÀNG KIỂM TOÁN
AASC
HÀNG KIỂM - TP. HÀ NỘI